

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 -05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-39
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-39

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Số: 250818.001/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 20 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.143.009.309.987	845.276.403.957
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	73.934.193.807	66.901.139.664
111	1. Tiền		53.546.957.528	46.324.823.661
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.387.236.279	20.576.316.003
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6.727.112.210	5.311.758.479
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.683.748.422	7.302.926.035
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.956.636.212)	(1.991.167.556)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		368.802.337.305	313.684.587.680
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	207.241.077.461	281.982.923.586
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	36.150.489.192	30.516.605.375
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	2.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	127.455.443.096	729.731.163
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.044.672.444)	(2.044.672.444)
140	IV. Hàng tồn kho	9	661.427.889.485	455.062.211.667
141	1. Hàng tồn kho		665.123.895.700	459.286.778.543
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.696.006.215)	(4.224.566.876)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.117.777.180	4.316.706.467
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.333.337	43.125.004
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.648.834.903	4.273.581.463
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	465.608.940	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		872.285.917.681	874.495.345.973
220	II. Tài sản cố định		161.351.628.467	108.058.809.259
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	94.278.049.892	40.810.963.852
222	- Nguyên giá		124.665.678.190	68.746.370.442
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.387.628.298)	(27.935.406.590)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	67.073.578.575	67.247.845.407
228	- Nguyên giá		67.623.145.627	67.623.145.627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(549.567.052)	(375.300.220)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	25.358.375.315	26.005.034.255
231	- Nguyên giá		26.005.034.255	26.005.034.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(646.658.940)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		760.000.000	55.919.307.748
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	760.000.000	55.919.307.748
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	684.490.228.801	684.490.228.801
251	1. Đầu tư vào công ty con		511.690.228.801	511.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		325.685.098	21.965.910
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	325.685.098	21.965.910
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.015.295.227.668	1.719.771.749.930

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

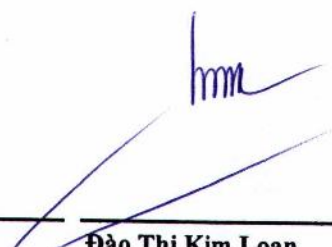
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		810.359.280.291	628.409.491.995
310	I. Nợ ngắn hạn		809.360.640.291	628.409.491.995
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	149.816.074.462	156.555.256.513
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	7.390.780.959	244.900.224
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	14.237.426.877	9.162.798.473
314	4. Phải trả người lao động		819.658.000	1.836.495.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	890.155.856	969.401.777
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.826.667.273	1.016.893.234
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	630.888.631.613	456.951.891.523
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.491.245.251	1.671.855.251
330	II. Nợ dài hạn		998.640.000	-
337	1. Phải trả dài hạn khác		998.640.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.204.935.947.377	1.091.362.257.935
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.204.935.947.377	1.091.362.257.935
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		929.623.130.000	929.623.130.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		929.623.130.000	929.623.130.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.743.395.153	21.743.395.153
415	3. Cổ phiếu quỹ		(8.993.360.790)	(8.993.360.790)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.614.680.651	12.614.680.651
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		249.948.102.363	136.374.412.921
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		90.623.256.421	(30.620.224.245)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		159.324.845.942	166.994.637.166
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.015.295.227.668	1.719.771.749.930


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập


Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.347.680.749.426	1.160.719.020.160
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	540.013.060	31.566.499
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.347.140.736.366	1.160.687.453.661
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.251.477.129.310	1.054.023.710.967
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.663.607.056	106.663.742.694
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	129.215.574.040	34.403.859.727
22	7. Chi phí tài chính	27	23.088.329.499	11.423.996.350
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.596.401.816	14.693.790.961
25	8. Chi phí bán hàng	28	15.395.932.390	13.890.149.052
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	16.610.316.382	8.900.251.551
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		169.784.602.825	106.853.205.468
31	11. Thu nhập khác		51.114.695	444.227.626
32	12. Chi phí khác		5.672.694	14.852.951
40	13. Lợi nhuận khác		45.442.001	429.374.675
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		169.830.044.826	107.282.580.143
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	10.505.198.884	16.968.616.519
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		159.324.845.942	90.313.963.624

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		169.830.044.826	107.282.580.143
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.273.147.480	1.890.646.190
03	- Các khoản dự phòng		1.436.907.995	(13.086.616.908)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(127.230.289.813)	(32.754.841.593)
06	- Chi phí lãi vay		19.596.401.816	14.693.790.961
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		66.906.212.304	78.025.558.793
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		43.615.520.759	(83.793.465.964)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(205.837.117.157)	(89.916.393.195)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.581.049.113	101.166.504.842
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(263.927.521)	(22.916.434)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(3.380.822.387)	6.429.352.436
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.675.647.737)	(15.310.903.488)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.814.275.870)	(14.678.038.279)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(180.610.000)	(196.233.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(121.049.618.496)	(18.296.534.289)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(760.000.000)	(3.238.148.308)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	90.909.091
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		656.157.049	30.975.069.733
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(103.842.951)	27.827.830.516
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		979.533.568.484	749.371.470.160
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(805.596.828.394)	(665.450.254.656)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45.750.224.500)	(83.183.872.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		128.186.515.590	737.343.504
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.033.054.143	10.268.639.731

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		66.901.139.664	54.392.577.904
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>73.934.193.807</u>	<u>64.661.217.635</u>

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 929.623.130.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 929.623.130.000 đồng; tương đương 92.962.313 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa; dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; luyện gang, thép;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc và cơ sở hạ tầng 05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn Không trích khấu hao

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	6.468.445	137.512.373
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.540.489.083	46.187.311.288
Các khoản tương đương tiền	20.387.236.279	20.576.316.003
	<u>73.934.193.807</u>	<u>66.901.139.664</u>

Tại 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 20.387.236.279 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,9%/năm đến 5,0 %/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	10.683.748.422	6.828.364.400	(3.956.636.212)	7.302.926.035	5.456.129.500	(1.991.167.556)
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	1.580.867.750	774.000.000	(806.867.750)	1.580.867.750	967.500.000	(613.367.750)
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Tân Tạo	1.352.025.000	552.300.000	(799.725.000)	1.264.393.750	586.800.000	(677.593.750)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	-	-	-	1.637.076.938	1.470.000.000	(167.076.938)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	1.272.405.750	855.000.000	(417.405.750)	791.435.375	892.800.000	-
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.235.370.280	900.000.000	(335.370.280)	-	-	-
Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	1.431.043.350	1.134.400.000	(296.643.350)	-	-	-
Cổ phiếu khác	3.812.036.292	2.612.664.400	(1.300.624.082)	2.029.152.222	1.539.029.500	(533.129.118)
	10.683.748.422	6.828.364.400	(3.956.636.212)	7.302.926.035	5.456.129.500	(1.991.167.556)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 01/01/2018 và 30/06/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	511.690.228.801	-	511.690.228.801	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	-	115.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	-	156.726.500.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239.963.728.801	-	239.963.728.801	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	172.800.000.000	-	172.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	-	172.800.000.000	-
	684.490.228.801	-	684.490.228.801	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 35.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	-	-	37.599.624.019	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	10.918.451.331	-	74.395.779.668	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	9.707.471.732	-	33.667.451.246	-
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	-	-	34.627.908.858	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	60.254.196.733	-	-	-
Công ty TNHH Nhà Thép Tiên Chế Zamil Việt Nam	27.604.641.530	-	733.568.257	-
Phải thu khách hàng khác	98.756.316.135	(1.930.554.444)	100.958.591.538	(1.930.554.444)
	207.241.077.461	(1.930.554.444)	281.982.923.586	(1.930.554.444)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	80.880.119.796	-	190.582.307.061	-
--	-----------------------	---	------------------------	---

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	34.215.929.684	-	2.666.143.981	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	-	-	22.426.757.271	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	-	-	3.636.214.733	-
Trả trước cho người bán khác	1.934.559.508	(114.118.000)	1.787.489.390	(114.118.000)
	36.150.489.192	(114.118.000)	30.516.605.375	(114.118.000)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	34.215.929.684	-	28.729.115.985	-

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	126.627.192.096	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	53.059.332	-
Tạm ứng	826.410.000	-	569.256.000	-
Phải thu khác	1.841.000	-	107.415.831	-
	127.455.443.096	-	729.731.163	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan	126.627.192.096	-	64.302.150	-

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Các khoản khác	354.118.000	-	354.118.000	-
	2.044.672.444	-	2.044.672.444	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.659.721.730	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	59.728.321	-	16.628.490	-
Công cụ, dụng cụ	216.434.804	-	216.434.804	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.727.917.922	-	1.727.917.922	-
Hàng hoá	658.460.092.923	(3.696.006.215)	457.325.797.327	(4.224.566.876)
	665.123.895.700	(3.696.006.215)	459.286.778.543	(4.224.566.876)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	760.000.000	55.919.307.748
- Xây dựng nhà kho Long Thành	760.000.000	55.919.307.748
	760.000.000	55.919.307.748

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	41.680.807.170	2.394.427.688	23.673.754.172	733.510.909	263.870.503	68.746.370.442
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	55.919.307.748	-	-	-	-	55.919.307.748
Số dư cuối kỳ	97.600.114.918	2.394.427.688	23.673.754.172	733.510.909	263.870.503	124.665.678.190
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.541.884.242	2.358.038.942	17.213.290.744	558.322.159	263.870.503	27.935.406.590
- Khấu hao trong kỳ	1.478.492.844	36.388.746	906.402.618	30.937.500	-	2.452.221.708
Số dư cuối kỳ	9.020.377.086	2.394.427.688	18.119.693.362	589.259.659	263.870.503	30.387.628.298
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	34.138.922.928	36.388.746	6.460.463.428	175.188.750	-	40.810.963.852
Tại ngày cuối kỳ	88.579.737.832	-	5.554.060.810	144.251.250	-	94.278.049.892

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.480.121.664 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	66.494.044.627	1.129.101.000	67.623.145.627
Số dư cuối kỳ	<u>66.494.044.627</u>	<u>1.129.101.000</u>	<u>67.623.145.627</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	375.300.220	375.300.220
- Khấu hao trong kỳ	-	174.266.832	174.266.832
Số dư cuối kỳ	-	<u>549.567.052</u>	<u>549.567.052</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	66.494.044.627	753.800.780	67.247.845.407
Tại ngày cuối kỳ	<u>66.494.044.627</u>	<u>579.533.948</u>	<u>67.073.578.575</u>

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất tại Xã An Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai và tại khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Số dư cuối kỳ	<u>10.783.345.700</u>	<u>8.125.242.617</u>	<u>7.096.445.938</u>	<u>26.005.034.255</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	203.131.068	443.527.872	646.658.940
Số dư cuối kỳ	-	<u>203.131.068</u>	<u>443.527.872</u>	<u>646.658.940</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Tại ngày cuối kỳ	<u>10.783.345.700</u>	<u>7.922.111.549</u>	<u>6.652.918.066</u>	<u>25.358.375.315</u>

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.777.266	21.965.910
Bản quyền máy tính	312.907.832	-
	<u>325.685.098</u>	<u>21.965.910</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Metal one Vietnam	67.348.966.844	67.348.966.844	67.306.398.101	67.306.398.101
Công Ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	62.332.627.482	62.332.627.482	63.298.881.456	63.298.881.456
Công ty TNHH Posco SS - Vina	18.084.248.570	18.084.248.570	19.157.504.510	19.157.504.510
Phải trả các đối tượng khác	2.050.231.566	2.050.231.566	6.792.472.446	6.792.472.446
	<u>149.816.074.462</u>	<u>149.816.074.462</u>	<u>156.555.256.513</u>	<u>156.555.256.513</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
ISI STEEL CO.,LTD	3.997.629.634	-
Công ty TNHH Xích KMC Việt Nam	3.320.148.207	-
Các đối tượng khác	73.003.118	244.900.224
	<u>7.390.780.959</u>	<u>244.900.224</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	40.368.272.747	40.833.881.687	465.608.940	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.014.275.870	10.505.198.884	7.814.275.870	-	11.705.198.884
Thuế Thu nhập cá nhân	-	148.522.603	2.554.594.086	170.888.696	-	2.532.227.993
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	-	9.162.798.473	53.437.065.717	48.828.046.253	465.608.940	14.237.426.877

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	890.155.856	969.401.777
	890.155.856	969.401.777

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Chi tiết các khoản phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	252.896.128	252.896.128
- Bảo hiểm xã hội	3.710	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.656.500	9.724.500
- Phải trả phí mượn tài sản thế chấp vay ngân hàng (*)	3.189.605.410	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	373.505.525	754.272.606
	3.826.667.273	1.016.893.234

(*) Khoản phải trả phí mượn tài sản thế chấp của các cổ đông sáng lập để phục vụ vay ngân hàng với mức phí 3,5% trên tổng số dư tài sản đảm bảo.

b) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)

	30/06/2018	01/01/2018
	3.178.301.879	98.246.471

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	456.951.891.523	456.951.891.523	979.533.568.484	805.596.828.394	630.888.631.613	630.888.631.613
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa	125.476.266.636	125.476.266.636	244.520.325.481	196.492.593.336	173.503.998.781	173.503.998.781
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	61.729.077.568	61.729.077.568	240.880.658.157	110.360.381.313	192.249.354.412	192.249.354.412
- Ngân hàng TMCP Quân đội	85.010.901.083	85.010.901.083	87.058.658.718	129.130.901.083	42.938.658.718	42.938.658.718
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Đồng Nai	14.770.428.253	14.770.428.253	107.887.000.000	72.908.428.253	49.749.000.000	49.749.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	21.080.000.000	21.080.000.000	29.954.000.000	21.380.000.000	29.654.000.000	29.654.000.000
- Ngân Hàng VPBank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	125.409.709.813	125.409.709.813	157.847.542.401	192.706.974.348	90.550.277.866	90.550.277.866
- Ngân hàng TMCP Á Châu Chi nhánh Đồng Nai (ACB)	21.461.000.000	21.461.000.000	64.614.000.000	34.997.000.000	51.078.000.000	51.078.000.000
- Vay tổ chức và cá nhân khác	2.014.508.170	2.014.508.170	46.771.383.727	47.620.550.061	1.165.341.836	1.165.341.836
	456.951.891.523	456.951.891.523	979.533.568.484	805.596.828.394	630.888.631.613	630.888.631.613

(*) Các khoản vay ngắn hạn các Ngân hàng thương mại và các tổ chức, cá nhân với lãi suất từ 6,3%/năm đến 8,2%/năm được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho hình thành từ nguồn vốn vay, quyền sở hữu nhà, đất và một số tài sản đảm bảo khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	846.455.640.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	135.732.829.755	1.007.553.184.769
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	90.313.963.624	90.313.963.624
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(83.185.564.000)	(83.185.564.000)
Số dư cuối kỳ trước	846.455.640.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	142.861.229.379	1.014.681.584.393
Số dư đầu năm nay	929.623.130.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	136.374.412.921	1.091.362.257.935
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	159.324.845.942	159.324.845.942
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(45.751.156.500)	(45.751.156.500)
Số dư cuối kỳ này	929.623.130.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	249.948.102.363	1.204.935.947.377

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 09/2017/NQ-HĐQT ngày 19/12/2017, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 5% (500 đồng/ cổ phiếu) tương ứng tổng số tiền chi trả cổ tức là 45.751.156.500 đồng. Ngày đăng ký cuối cùng là 05/01/2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Mạnh Hà	181.779.840.000	19,55%	181.779.840.000	19,55%
Bà Phạm Thị Hồng	105.488.250.000	11,35%	105.488.250.000	11,35%
Ông Nguyễn Văn Quang	87.772.180.000	9,44%	87.772.180.000	9,44%
Các cổ đông khác	545.589.499.210	58,69%	545.589.499.210	58,69%
Cổ phiếu quỹ	8.993.360.790	0,97%	8.993.360.790	0,97%
	929.623.130.000	100%	929.623.130.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	929.623.130.000	846.455.640.000
- Vốn góp đầu kỳ	929.623.130.000	846.455.640.000
- Vốn góp cuối kỳ	929.623.130.000	846.455.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	9.724.500	8.032.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	45.751.156.500	83.185.564.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	45.751.156.500	83.185.564.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(45.750.224.500)	(83.183.872.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(45.750.224.500)	(83.183.872.000)
- Số dư cuối kỳ	10.656.500	9.724.500
d) Cổ phiếu	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	92.962.313	92.962.313
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	92.962.313	92.962.313
- Cổ phiếu phổ thông	92.962.313	92.962.313
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.460.000	1.460.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.460.000	1.460.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91.502.313	91.502.313
- Cổ phiếu phổ thông	91.502.313	91.502.313
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.614.680.651	12.614.680.651
	12.614.680.651	12.614.680.651
22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	796.149,61	3.632,80
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.345.969.015.594	1.160.206.464.724
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.711.733.832	512.555.436
	1.347.680.749.426	1.160.719.020.160
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	626.263.420.192	459.324.306.478

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	540.013.060	16.286.400
Giảm giá hàng bán	-	15.280.099
	540.013.060	31.566.499

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.252.005.689.971	1.062.941.665.932
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(528.560.661)	(8.917.954.965)
	1.251.477.129.310	1.054.023.710.967

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	453.097.717	469.432.502
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	1.229.606.492	821.936.189
Cổ tức, lợi nhuận được chia	126.777.192.096	32.194.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	755.677.735	917.991.036
	129.215.574.040	34.403.859.727

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.596.401.816	14.693.790.961
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	1.478.395.294	764.241.625
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	29.861.052	104.285.402
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư	1.965.468.656	(4.168.661.943)
Chi phí tài chính khác	18.202.681	30.340.305
	23.088.329.499	11.423.996.350

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	3.072.725
Chi phí nhân công	3.886.164.332	3.449.858.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	852.391.644	652.516.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.419.928.357	3.906.321.620
Chi phí khác bằng tiền	8.237.448.057	5.878.380.032
	15.395.932.390	13.890.149.052

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.980.311	180.374.587
Chi phí nhân công	2.856.576.292	2.801.298.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.449.202.004	1.238.129.735
Thuế, phí, lệ phí	9.000.000	9.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.113.032	2.379.317.430
Chi phí khác bằng tiền	10.978.444.743	2.292.131.055
	16.610.316.382	8.900.251.551

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	169.830.044.826	107.282.580.143
Các khoản điều chỉnh tăng	9.473.141.689	9.755.002.453
- Chi phí không hợp lệ	9.473.141.689	9.755.002.453
Các khoản điều chỉnh giảm	(126.777.192.096)	(32.194.500.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(126.777.192.096)	(32.194.500.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	52.525.994.419	84.843.082.596
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	10.505.198.884	16.968.616.519
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	9.014.275.870	11.923.956.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(7.814.275.870)	(14.678.038.279)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	11.705.198.884	14.214.534.518

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.934.193.807	-	66.901.139.664	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	334.696.520.557	(1.930.554.444)	282.712.654.749	(1.930.554.444)
Các khoản cho vay	-	-	2.500.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	10.683.748.422	(3.956.636.212)	7.302.926.035	(1.991.167.556)
	419.314.462.786	(5.887.190.656)	359.416.720.448	(3.921.722.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	630.888.631.613	456.951.891.523
Phải trả người bán, phải trả khác	154.641.381.735	157.572.149.747
Chi phí phải trả	890.155.856	969.401.777
	786.420.169.204	615.493.443.047

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư ngắn hạn	6.727.112.210	-	-	6.727.112.210
	<u>6.727.112.210</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.727.112.210</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	5.311.758.479	-	-	5.311.758.479
	<u>5.311.758.479</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.311.758.479</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.934.193.807	-	-	73.934.193.807
Phải thu khách hàng, phải thu khác	332.765.966.113	-	-	332.765.966.113
	406.700.159.920	-	-	406.700.159.920
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.901.139.664	-	-	66.901.139.664
Phải thu khách hàng, phải thu khác	280.782.100.305	-	-	280.782.100.305
Các khoản cho vay	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
	350.183.239.969	-	-	350.183.239.969

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	630.888.631.613	-	-	630.888.631.613
Phải trả người bán, phải trả khác	153.642.741.735	998.640.000	-	154.641.381.735
Chi phí phải trả	890.155.856	-	-	890.155.856
	785.421.529.204	998.640.000	-	786.420.169.204
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	456.951.891.523	-	-	456.951.891.523
Phải trả người bán, phải trả khác	157.572.149.747	-	-	157.572.149.747
Chi phí phải trả	969.401.777	-	-	969.401.777
	615.493.443.047	-	-	615.493.443.047

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

33 . THÔNG TIN KHÁC

(1) Theo nghị Quyết Hội đồng quản trị số 03/2018/NQ-HDQT ngày 02/05/2018, Công ty công bố việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2017 như sau:

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;

Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu;

Ngày đăng ký cuối cùng: 29/06/2018;

Ngày chấp nhận niêm yết bổ sung: 27/07/2018;

Tỷ lệ thanh toán: 10%/ cổ phiếu (10 cổ phiếu nhận được 1 cổ phiếu);

(2) Công ty Cổ phần thép Bắc Nam - Công ty liên kết của Công ty CP tập đoàn thép Tiến Lên đang thực hiện nhập khẩu lô hàng thép nhập khẩu phát sinh từ năm 2017. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại lô hàng này mới được thông quan một phần do vướng mắc về thủ tục hải quan, giám sát hải quan trong khâu nhập khẩu, công ty Bắc Nam đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế đối với Nhà Nước cho lô hàng nhập khẩu này, nên Công ty Tiến Lên chưa đánh giá các tổn thất nếu có đối với lô hàng này. Trong trường hợp có tổn thất xảy ra thì tổn thất sẽ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2018	2017
		VND	VND
Doanh thu		626.263.420.192	459.324.306.478
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	192.385.667.461	147.406.033.496
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	191.061.196.760	95.437.663.955
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	15.376.769.058
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	-	3.399.803.423
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	242.816.555.971	197.704.036.546
Mua hàng		346.794.881.282	370.161.283.932
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	200.282.401.399	164.124.294.964
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	81.396.472.542	116.251.415.228
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	21.257.010.368	15.568.116.364
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	25.694.711.270	4.123.573.116
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	-	5.050.466.835
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	18.164.285.703	65.043.417.425
Cổ tức, lợi nhuận được chia		126.627.192.096	32.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	-	32.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	98.973.141.686	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	27.654.050.410	-
Phí huy động vốn		7.647.555.408	-
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	3.234.074.813	-
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	3.162.952.470	-
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám Đốc	1.250.528.125	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		80.880.119.796	190.582.307.061
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	9.707.471.732	33.667.451.246
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	60.254.196.733	-
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	34.627.908.858
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	-	37.599.624.019
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	-	10.291.543.270
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	10.918.451.331	74.395.779.668
Ứng trước cho nhà cung cấp		34.215.929.684	28.729.115.985
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	-	22.426.757.271
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	-	3.636.214.733
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	34.215.929.684	2.666.143.981
Phải thu khác		126.627.192.096	64.302.150
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	-	64.302.150
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	98.973.141.686	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	27.654.050.410	-
Phải trả khác		3.178.301.879	98.246.471
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	88.246.471	88.246.471
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	10.000.000	10.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	1.029.074.813	-
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	800.452.470	-
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám Đốc	1.250.528.125	-
Các khoản cho vay		-	2.500.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Đại Phúc	Công ty con	-	2.500.000.000
Các khoản vay		105.341.836	954.508.170
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	98.921.836	160.138.457
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	6.420.000	794.369.713

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	240.000.000	240.000.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng Quản trị	973.816.944	953.340.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 08 năm 2018

